

第 13 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
かんがえます	II 考えます	Suy nghĩ, nghĩ
つきます	I 着きます	Đến
とります [としを~]	I 取ります [年を~]	Có, thêm (tuổi)
たります	II 足ります	Đủ
いなか	田舎	Quê, nông thôn
チャンス		Cơ hội
おく	億	Một trăm triệu
もし[~たら]		Nếu
いみ	意味	Ý nghĩa
れんしゅう 【練習C】		
もしもし		A lô
かいわ 【会話】		
てんきん 転勤		Việc chuyển địa điểm làm việc (~をします)
こと		Việc, chuyện
ひま 暇		Thời gian rảnh



いろいろ お世話に になりました

Cám ơn anh/chị đã giúp đỡ tôi nhiều!

がんば
頑張ります

Cố gắng

どうぞ お元気で

Chúc anh/chị mạnh khỏe. Anh/chị hãy
bảo trọng!

さんこうことば
参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



13

ベトナム

Việt Nam

ひと いっしょう

人の一生 - CUỘC ĐỜI MỘT CON NGƯỜI

